Chi tiết mã HS 3402.41.00

Mã HS	3402.41.00
Mô tả hàng hóa	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01 / - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: / - - Dạng cation
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:47:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34024100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	12	12%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5047
Thuế NK ưu đãi (MFN)	8	8%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5047
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5047
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,8	0,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,8	0,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4925
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4886
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4886
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4886
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4886
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4886
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4886
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4930
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4930
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4930
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4930
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4930
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4928
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4928
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4928
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4928
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4928
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4928
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4928
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4892
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4888
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4888
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4888
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4888
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4888
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4888
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4897
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4897
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4897
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4897
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4897
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4897
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4935
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4935
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4935
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4935

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4935
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4935
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4932
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4932
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4932
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4932
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4932
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4932
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4940
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4940
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4940
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4940
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4940
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4940
EVFTA	2022	2022	4,3	EV-NK!D4911
EVFTA	2023	2023	3,5	EV-NK!E4911
EVFTA	2024	2024	2,6	EV-NK!F4911
EVFTA	2025	2025	1,7	EV-NK!G4911
EVFTA	2026	2026	0,8	EV-NK!H4911
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4911
UKVFTA	2022	2022	4,3	UKV!D4913
UKVFTA	2023	2023	3,5	UKV!E4913
UKVFTA	2024	2024	2,6	UKV!F4913
UKVFTA	2025	2025	1,7	UKV!G4913
UKVFTA	2026	2026	0,8	UKV!H4913
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4913

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4911
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4911
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4911
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4911
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4911
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4911
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4911
RCEP A	2022	2022	3,6	RCEPT-A!D4932
RCEP A	2023	2023	3,2	RCEPT-A!E4932
RCEP A	2024	2024	2,8	RCEPT-A!F4932
RCEP A	2025	2025	2,4	RCEPT-A!G4932
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H4932
RCEP A	2027	2027	1,6	RCEPT-A!I4932
RCEP B	2022	2022	3,6	B!D4932
RCEP B	2023	2023	3,2	B!E4932
RCEP B	2024	2024	2,8	B!F4932
RCEP B	2025	2025	2,4	B!G4932
RCEP B	2026	2026	2	B!H4932
RCEP B	2027	2027	1,6	B!I4932
RCEP C	2022	2022	3,6	C!D4932
RCEP C	2023	2023	3,2	C!E4932
RCEP C	2024	2024	2,8	C!F4932
RCEP C	2025	2025	2,4	C!G4932
RCEP C	2026	2026	2	C!H4932
RCEP C	2027	2027	1,6	C!I4932
RCEP D	2022	2022	3,7	D!D4932

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	3,3	D!E4932
RCEP D	2024	2024	2,9	D!F4932
RCEP D	2025	2025	2,6	D!G4932
RCEP D	2026	2026	2,2	D!H4932
RCEP D	2027	2027	1,8	D!I4932
RCEP E	2022	2022	3,6	E!D4935
RCEP E	2023	2023	3,2	E!E4935
RCEP E	2024	2024	2,8	E!F4935
RCEP E	2025	2025	2,4	E!G4935
RCEP E	2026	2026	2	E!H4935
RCEP E	2027	2027	1,6	E!I4935
RCEP F	2022	2022	3,6	F!D4932
RCEP F	2023	2023	3,2	F!E4932
RCEP F	2024	2024	2,8	F!F4932
RCEP F	2025	2025	2,4	F!G4932
RCEP F	2026	2026	2	F!H4932
RCEP F	2027	2027	1,6	F!I4932
VIFTA	2024	2024	7.2	VI!F4547
VIFTA	2025	2025	6.4	VI!G4547
VIFTA	2026	2026	5.6	VI!H4547
VIFTA	2027	2027	4.8	VI!I4547

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3402.41.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3402.41.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3402.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 8% của mã 3402.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5047), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.